UBND TỈNH VĨNH LONG **SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số : 4258/QĐ.STNMT	*Vĩnh Long, ngày 8 tháng 12 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán thu – chi NSNN năm 2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 286/TB-STC ngày 04/12/2020 của Sở Tài chính về thẩm định quyết toán ngân sách năm 2019;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng sở ;

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1 . Công bố công khai số liệu quyết toán thu – chi NSNN năm 2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường (theo biểu số 04+05 đính kèm), niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của cơ quan. Thời gian niêm yết 30 ngày kể từ ngày ban hành quyết định này.

Điều 2 . Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3 . Các ông (bà): Chánh Văn Phòng Sở, Chủ tịch công đoàn cơ sở, Lãnh đạo các phòng chuyên môn và các đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện quyết định này.

Nơi nhận :
- Như điều 3
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT,KT.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH VĨNH LONG

Nguyễn Văn Hiếu

UBND TỈNH VĨNH LONG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Văn phòng Sở)

Biểu số 04
(Ban hành theo Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính)

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 4258 /QĐ.STNMT ngày 8 tháng 12 năm 2020)

ĐVT : triệu đồng

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu báo cáo quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm , sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	**Quyết toán thu**	**1.022**	**1.022**			
	A. Tổng số thu	**1.022**	**1.022**			
1	**Số thu phí, lệ phí**	**196**	**196**			
	Lệ phí cấp phép thăm dò khoáng sản cát	12	12			
	Lệ phí cấp phép khai thác nước mặt					
	Phí thẩm định đề án báo cáo thăm dò khai thác,sử dụng nước dưới đất, khai thác sử dụng nước mặt, xã nước thải vào nguồn nước	139	139			
	Phí thẩm định điều kiện hành nghề đo đạc					
	Phí thẩm định cấp QSDDĐ	15	15			
	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	30	30			
2	**Thu hoạt động SX, cung ứng DV**	**-**	**-**			
3	**Thu sự nghiệp khác**	**826**	**826**			
	B. Chi từ nguồn thu được để lại	**379**	**379**	**-**		
1	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**63**	**63**	**-**		
1.1	Chi sự nghiệp kinh tế		-			
1.2	Chi quản lý hành chính	63	63			
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	63	63			
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ		-			
2	**Hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ**		-			
3	**Hoạt động sự nghiệp khác**	**316**	**316**			
	C. Số thu nộp NSNN	**52**	**52**			
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	52	52			
	Lệ phí cấp phép thăm dò khoáng sản cát	12	12			
	Lệ phí cấp phép khai thác nước mặt		-			
	Phí thẩm định đề án báo cáo thăm dò khai thác,sử dụng nước dưới đất, khai thác sử dụng nước mặt, xã nước thải vào nguồn nước	35	35			
	Phí thẩm định điều kiện hành nghề đo đạc					
	Phí thẩm định cấp QSDDĐ	2	2			
	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	3	3			
2	**Hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ**	**-**	**-**			
3	**Hoạt động sự nghiệp khác**	**-**	**-**			

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu báo cáo quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm , sửa chữa	Trích lập các quỹ
II	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**16.305**	**16.305**	**3.959**	**8**	
1	Chi quản lý hành chính (341)	4.873	4.873	3.959	-	
	Kinh phí thực hiện tự chủ (341-13)	4.686	4.686	3.959		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (341-12)	187	187			
2	Nghiên cứu khoa học (100-103)	54	54			
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	54	54			
3	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo (070-85)	19	19			
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	19	19			
4	Chi hoạt động kinh tế (280-332)	6.158	6.158			
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường (250-251)	3.712	3.712		8	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.712	3.712		8	
6	Chi kiến thiết thị chính (280-312)	399	399			
7	Chương trình mục tiêu (250-272)	1.090	1.090			

UBND TỈNH VĨNH LONG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Biểu số 05
(Ban hành theo Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính)

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 4258 /QĐ.STNMT ngày 8 tháng 12 năm 2020)

ĐVT : triệu đồng

STT	Nội dung	VP Sở		VPĐKĐĐ		TTCNTTTNMT		TTPTQĐ		Chi cục BVMT	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	**Quyết toán thu**	**1.022**	**1.022**	**30.993**	**30.993**	**231**	**231**	**-**	**-**	**1.481**	**1.481**
	A. Tổng số thu	**1.022**	**1.022**	**30.993**	**30.993**	**231**	**231**	**-**	**-**	**1.481**	**1.481**
1	**Số thu phí, lệ phí**	**196**	**196**	**2.924**	**2.924**	**231**	**231**	**-**	**-**	**1.481**	**1.481**
	Lệ phí cấp phép thăm dò khoáng sản cát	12	12								
	Lệ phí cấp phép khai thác nước mặt										
	Lệ phí đăng ký cấp GCNQSDĐ			762	762						
	Phí giao dịch đảm bảo			1.649	1.649						
	Phí thẩm định đề án báo cáo thăm dò khai thác,sử dụng nước dưới đất, khai thác sử dụng nước mặt, xã nước thải vào nguồn nước	139	139								
	Phí thẩm định điều kiện hành nghề đo đạc										
	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	30	30								
	Phí khai thác tài liệu đất đai			345	345	231	231				
	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải CN									952	952
	Phí thẩm định đánh giá tác động môi trường									529	529
	Phí thẩm định đề án bảo vệ môi trường chi tiết										
	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường										
	Phí thẩm định cấp QSDDĐ	15	15	168	168						
2	**Thu hoạt động SX, cung ứng DV**	**-**	**-**	**27.262**	**27.262**						

STT	Nội dung	VP Sở		VPĐKĐĐ		TTCNTTTNMT		TTPTQĐ		Chi cục BVMT	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
3	**Thu sự nghiệp khác**	826	826	807	807						
	B. Chi từ nguồn thu được để lại	350	350	23.017	23.017	111	111	-	-	537	537
1	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	34	34	1.470	1.470	111	111	-	-	537	537
1.1	**Chi sự nghiệp kinh tế**	-	-	1.470	1.470	111	111				
1.2	**Chi quản lý hành chính**	34	34							537	53
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	34	34							537	537
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	-	-								
2	**Hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ**	-	-								
3	**Hoạt động sự nghiệp khác**	316	316	21.547	21.547						
	C. Số thu nộp NSNN	52	52	1.086	1.086	47	47	-	-	793	793
1	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**	52	52	1.086	1.086	47	47	-	-	793	793
	Lệ phí cấp phép thăm dò khoáng sản cát	12	12								
	Lệ phí cấp phép khai thác nước mặt										
	Lệ phí địa chính			762	762						
	Lệ phí giao dịch đảm bảo			247	247						
	Phí thẩm định đề án báo cáo thăm dò khai thác,sử dụng nước dưới đất, khai thác sử dụng nước mặt, xã nước thải vào nguồn nước	35	35								
	Phí thẩm định điều kiện hành nghề đo đạc										
	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	3	3								
	Phí khai thác tài liệu đất đai			52	52	41	41				
	Phí cung cấp bản đồ										
	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải CN									714	714
	Phí thẩm định đánh giá tác động môi trường									79	79

STT	Nội dung	VP Sở		VPĐKĐĐ		TTCNTTTNMT		TTPTQĐ		Chi cục BVMT	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	Phí thẩm định đề án bảo vệ môi trường chi tiết										
	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường										
	Phí thẩm định cấp QSDDĐ	2	2	25	25						
2	**Hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ**										
3	**Hoạt động sự nghiệp khác**							-	-		
II	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**16.305**	**16.305**	-	-	**1.748**	**1.748**	**7.618**	**7.618**	**2.591**	**2.591**
1	Chi quản lý hành chính (341)	4.873	4.873			-	-			1.660	1.660
	Kinh phí thực hiện tự chủ (341-13)	4.686	4.686							1.655	1.655
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (341-12)	187	187							5	5
2	Nghiên cứu khoa học (100-103)	54	54			12	12			15	15
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	54	54			12	12			15	15
3	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo (070-85)	19	19	-	-	1	1	-	-	2	2
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	19	19			1	1			2	2
4	Chi hoạt động kinh tế (280-332)	6.158	6.158	-	-	1.444	1.444	7.618	7.618		
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-			1.390	1.390	7.302	7.302		
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.158	6.158			54	54	316	316		
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường (250-251)	3.712	3.712							914	914
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.712	3.712							914	914
6	Chi kiến thiết thị chính (280-312)	399	399			291	291				
7	Chương trình mục tiêu (250-272)	1.090	1.090								